

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

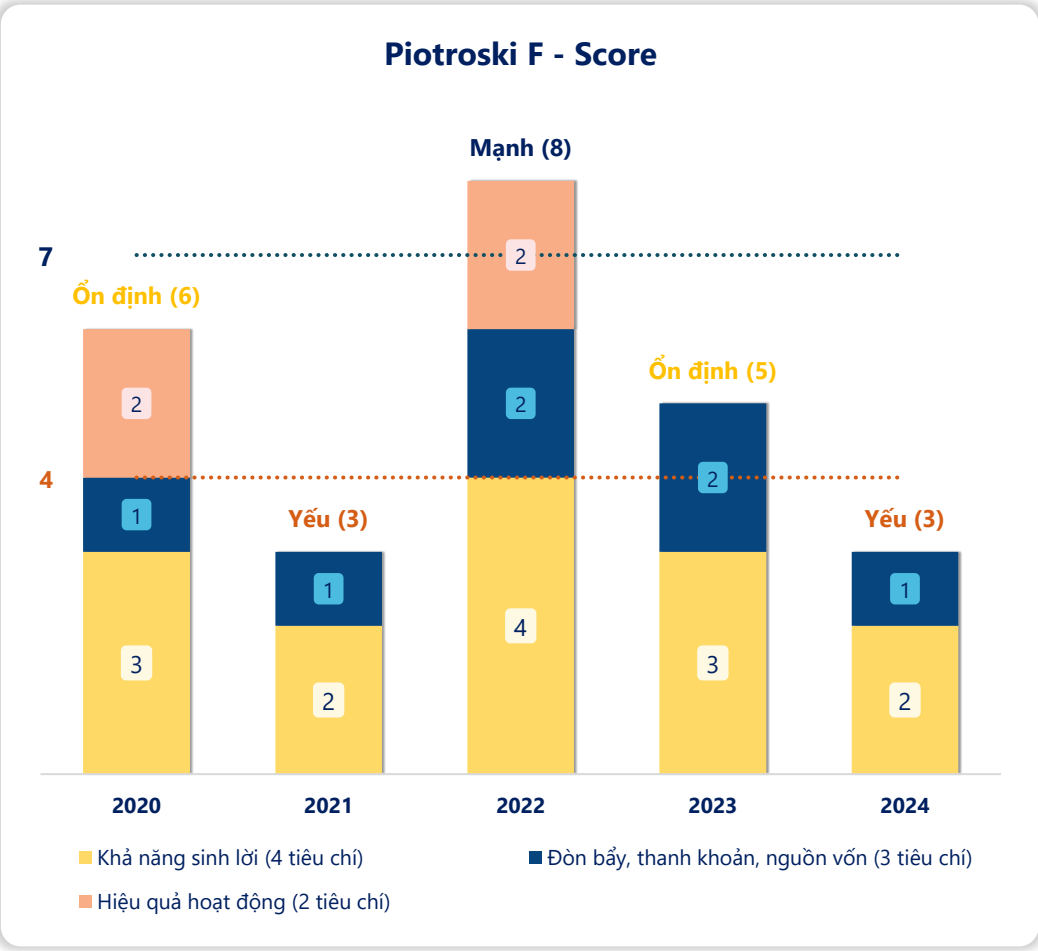
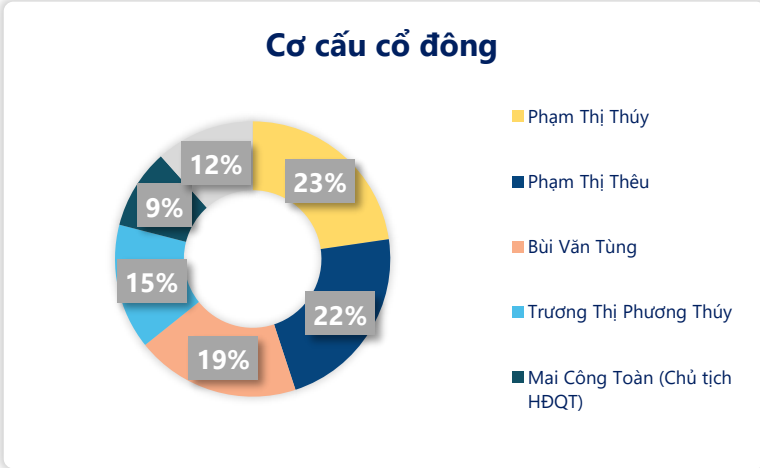
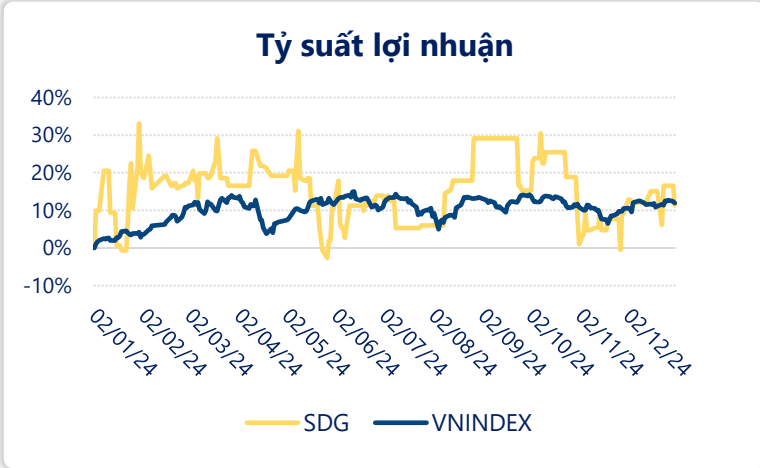
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-10.1%	-1.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024	YoY
1,085	▼ 257	▼ 19.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
-52.4	▼ 72.2	▼ 365%
tỷ VNĐ		

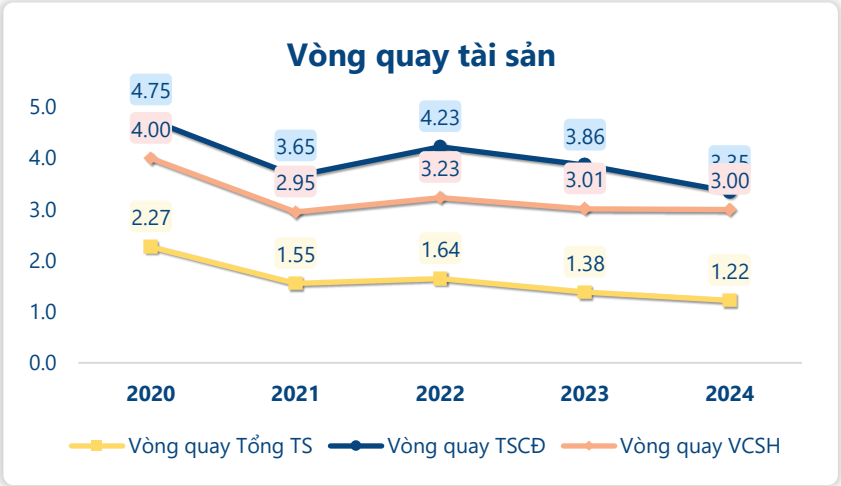
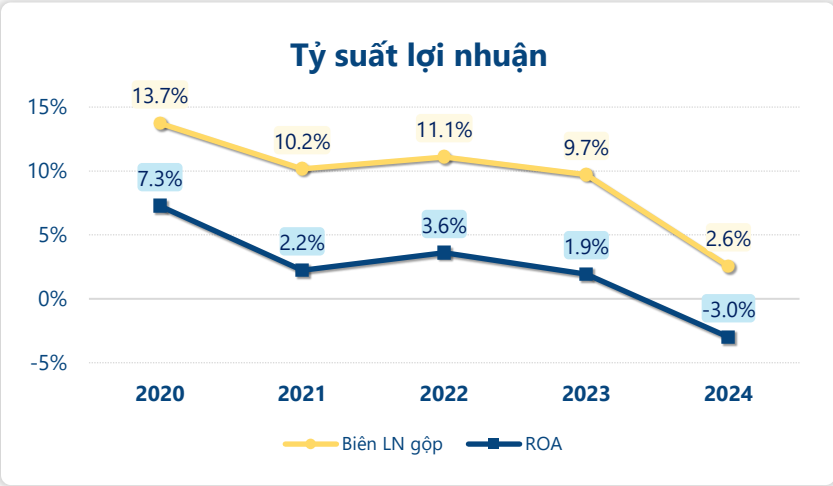
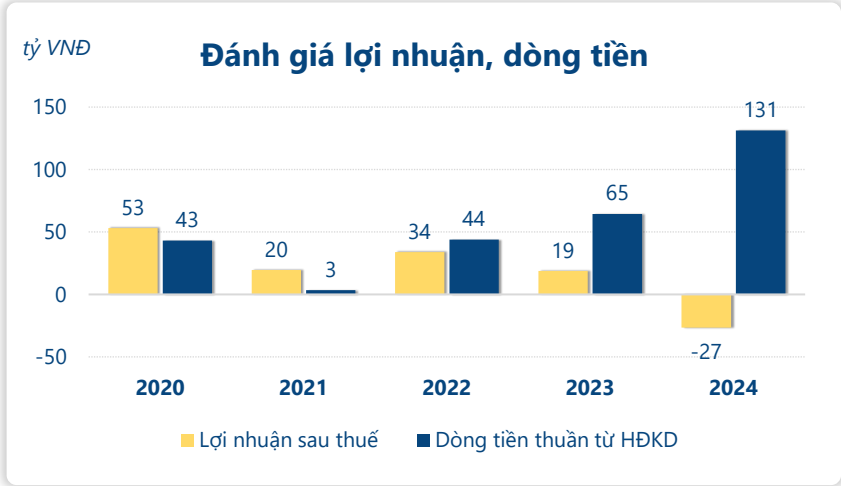


Năm 2024, F-Score của SDG đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

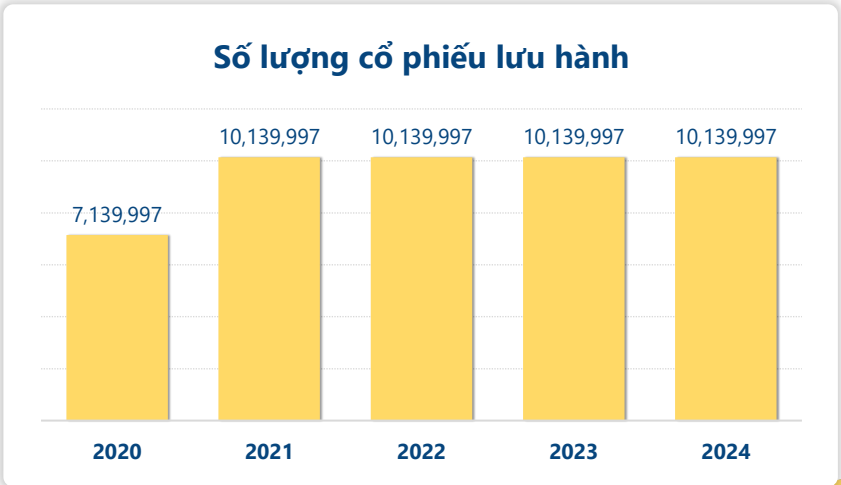
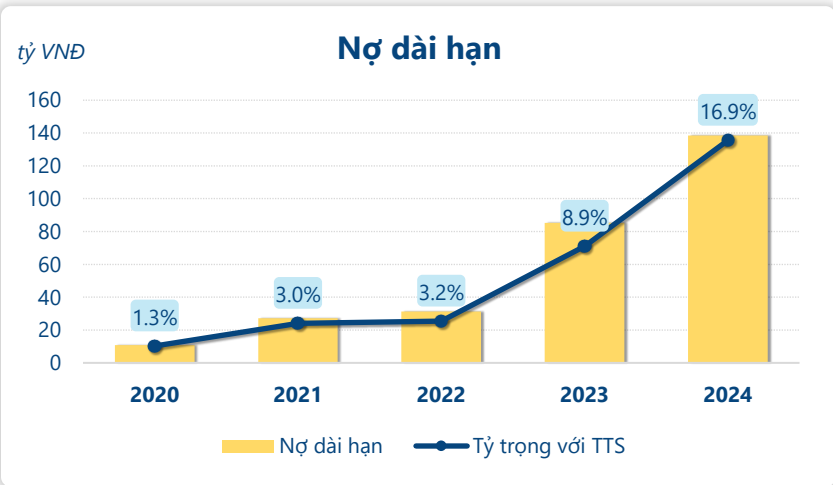
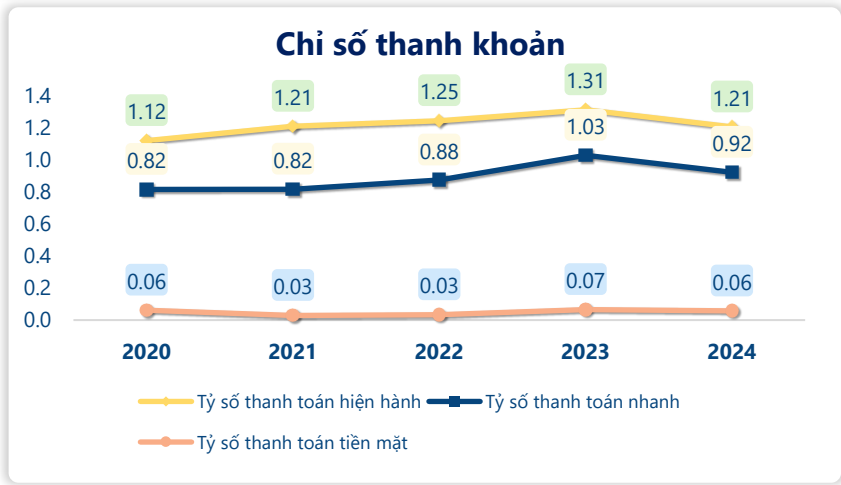
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SDG**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	817	960	-15.0%
Tài sản ngắn hạn	436	621	-29.9%
Tiền và tương đương tiền	20.2	31.0	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	123	-38.2%
Phải thu ngắn hạn	218	326	-33.1%
Hàng tồn kho	99.7	134	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	7.15	204%
Tài sản dài hạn	381	339	12.4%
Phải thu dài hạn	0	11.3	-100%
Tài sản cố định	337	311	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	0.05	48150%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	4.27	1.09	291%
Lợi thế thương mại	1.30	1.69	-22.6%
Nợ phải trả	497	558	-11.0%
Nợ ngắn hạn	350	473	-26.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	335	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	82.3	-18.2%
Nợ dài hạn	147	85.3	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,662	1,354	1,554	1,342	1,085
Giá vốn hàng bán	1,433	1,216	1,382	1,212	1,057
Lợi nhuận gộp	228	137	172	130	27.7
Doanh thu HĐTC	7.78	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	29.5	19.8	24.9	28.6	22.0
Chi phí lãi vay	17.8	19.6	20.1	25.9	19.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	43.2	46.2	33.2	26.4
Chi phí QLDN	64.0	50.0	47.1	68.1	45.0
LN thuần từ HĐKD	90.3	32.6	61.4	26.6	-50.9
Lợi nhuận khác	13.4	1.27	0.62	-0.03	-0.70
LN trước thuế	104	33.8	62.0	26.5	-51.6
Lợi nhuận sau thuế	83.8	27.8	49.1	19.8	-52.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	19.5	34.0	18.8	-26.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	3.44	43.8	64.5	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	26.9	-33.9	7.49	-121
Tiền đầu kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.91	-11.8	3.42	15.8	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0	20.2